

Biểu mẫu 09

THÔNG BÁO

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông Tân Thạnh
năm học 2021-2022**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh lớp 10 Trung học phổ thông do Sở Giáo dục Đào tạo tổ chức	Đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định	
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Kế hoạch giáo dục định hướng phát triển năng lực học sinh (chương trình giáo dục nhà trường) và phát triển theo định hướng chất lượng cao		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	-Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý giáo dục toàn diện học sinh thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình đại diện cha mẹ học sinh đúng văn bản chỉ đạo hiện hành ban đại diện cha mẹ học sinh trường lớp có đủ thành phần cơ cấu theo quy định -Học sinh có thái độ học tập đúng đắn chấp hành tốt nội quy của nhà trường chân phải thực hiện tốt nội quy trong điều lệ trường trung học phổ thông làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh - Tích cực Siêng năng học tập để đạt kết quả cao		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Tăng cường tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo hỗ trợ các hoạt động học tập giáo dục đạo đức giáo dục kỹ năng sống lối sống bồi dưỡng lý tưởng cách mạng cho học sinh		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Hạnh kiểm học sinh: 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh. - Học tập: cuối năm học đạt kiến thức kĩ năng tối thiểu trở lên. Duy trì trên 90% lên lớp thẳng riêng lớp 12 100% công nhận tốt nghiệp hoặc đủ điều kiện vào các trường đại học. -Sức khỏe chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường khám bệnh không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với học sinh.		

VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Trên 90% lên lớp thẳng đối với khối 10-11, khối 12 100% đỗ tốt nghiệp

Tân Thành, ngày 24 tháng 9 năm 2021

Ph Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Ph
Ph
Phùng Phi Loan

Biểu mẫu 10

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1109	443	298	368
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1022	392	288	342
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	79	45	9	25
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	8	6	1	1
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực				
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	511	132	144	235
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	377	152	113	112
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	215	153	41	21
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	4	4	0	0
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	2	2	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm				
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1107 99.8%	441 99.5%	298 100%	368 100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	511	132	144	235

b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	377	152	113	112
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	4 0.36%	4 0.9%	0	0
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.18%	2 0.45%	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	3 0.27%	0 0%	2 0.67%	1 0.27%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	11 0.99%	7 1.6%	3 1%	1 0.27%
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện				
2	Cấp tỉnh/thành phố	24			24
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế				
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	368			368
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	368			368
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	220 59.8%			220 59.8%
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	523/586	216/227	138/160	169/199
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	2		2	

Tân Thạnh, ngày 24 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phùng Phi Loan

Biểu mẫu 11

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	28	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	28	2.0
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn		-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	2	3.5
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	40	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	69.719	62.8
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.200	2
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1344	1.2
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	300	0.27
3	Diện tích thư viện (m ²)	80	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	2400	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1			
1.1	Khối lớp 10	80	
1.2	Khối lớp 11	97	
1.3	Khối lớp 12	120	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10	0	

2.2	Khối lớp 11	0	
2.3	Khối lớp 12	0	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	Số học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...	0	
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	8	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú	80	320	6m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ

1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		8		0.3
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Tân Thạnh, ngày 24 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phùng Phi Loan

Biểu mẫu 12

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học....

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	65		7	54	1	2	1	55	4		9	50		
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	56		6	50				53	3		8	45		
1	Toán	7		2	5				6	1					
2	Lý	6			6				6						
3	Hóa	5		1	4				3	1					
4	Sinh	5			5				5						
5	Văn	8			8				8						
6	Sử	4		1	3				3						
7	Địa	2			2				2						
8	Tiếng anh	6		1	5				5						
9	Tin học	4			4				4						
10	GDCD	2		1	1				1	1					
11	NN	1			1				1						
12	CN	1			1				1						
13	TD	3			3				3						
14	QP	2			2				2						
II	Cán bộ quản lý	3		1	1				2	1		1	2		
1	Hiệu trưởng	1			1				1				1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2	1		1	1		
III	Nhân viên	5			2	2		1					5		
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								

5	Nhân viên thư viện													
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm	1			1									
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0												
8	Nhân viên công nghệ thông tin	0												
9	Bảo vệ	1					1							

Tân Thạnh, ngày 24 tháng 9 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị
(Ký tên và đóng dấu)



Phùng Phi Loan

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tân Thạnh
Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 2021

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ- SGDDT ngày 13 /01/2021 của Sở GD&ĐT)

(Kèm theo Quyết định số 438/QĐ- SGDDT ngày 23 /06/2021 của Sở GD&ĐT)

(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ- SGDDT ngày 20 /08/2021 của Sở GD&ĐT)

(Kèm theo Quyết định số 799/QĐ- SGDDT ngày 12 /11/2021 của Sở GD&ĐT)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	2.474
1.1	Lệ phí	785
	Lệ phí A (học phí)	785
	Lệ phí B	
		
1.2	Phí	1.689
	Phí A (Căn tin-xe đạp, Dạy thêm, Phí tiêu hao, KTX...)	1.689
	Phí B	
		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.434
2.1	Chi sự nghiệp.....	2.434
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.434
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	40
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A (học phí)	
	Lệ phí B	
		
3.2	Phí	40
	Phí A (Căn tin-xe đạp, Dạy thêm, Phí tiêu hao, KTX...)	40
	Phí B	
		
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.149
1	Chi quản lý hành chính	9.149
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.633
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	516
2	Nghiên cứu khoa học	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
11	Chi Chương trình mục tiêu	
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	
2	Chi Chương trình mục tiêu	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	

Người lập



Nguyễn Viết Lại

Tân Thành, ngày 01/06/2022

Thủ trưởng đơn vị



Phan Văn Hà

Số: 23/QĐ-SGDĐT

Long An, ngày 13 tháng 01 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An;

Căn cứ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Long An về việc sửa đổi Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Long An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Long An năm 2021;

Theo đề nghị của phòng Hành chính Quản trị - Sở Giáo dục và Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 được giao, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Quản trị, Kế toán trưởng, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, P.HCQT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tiệp

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

Đơn vị: Trường THPT Tân Thạnh

Mã số: 1064670

Mã KBNN nơi giao dịch: 0521

(Kèm theo Quyết định số 23/QĐ-SGDĐT ngày 13 tháng 01 năm 2021 của Sở GD&ĐT)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sự nghiệp	
1	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	2.474.000
1.1	Thu sự nghiệp	2.474.000
a	Học phí	785.000
b	Thu khác	1.689.000
2	Chi từ nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại	2.434.422
2.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp được để lại	2.434.422
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.434.422
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.434.422
3	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp nộp NSNN	39.578
	Số thu sự nghiệp nộp NSNN	39.578
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	8.163.403
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.163.403
1.1	Giáo dục trung học phổ thông - MNKT 074	8.143.403
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.966.403
	Trong đó 10% tiết kiệm	146.700
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	177.000
	Trong đó 10% tiết kiệm	
1.2	Chi đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức - MNKT 085	20.000
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	20.000

T. C. M.

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tân Thạnh
Chương: 422

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số 438 /QĐ- SGDDĐT ngày 23 /6/2021 của Sở GD&ĐT)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp.....	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	1.125.770
I	Nguồn ngân sách trong nước	1.125.770
1	Chi quản lý hành chính	1.125.770
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	816.770
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	309.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Dự án A	
3.2	Dự án B	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Dự án A	
4.2	Dự án B	
5	Chi bảo đảm xã hội	
5.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Dự án A	
6.2	Dự án B	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Dự án A	
7.2	Dự án B	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Dự án A	
8.2	Dự án B	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Dự án A	
9.2	Dự án B	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Dự án A	

UBND TỈNH LONG AN
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 635/QĐ-SGDĐT

Long An, ngày 20 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An;

Căn cứ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Long An về việc sửa đổi Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Long An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Long An năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 7904/QĐ-UBND ngày 06/8/2021 của UBND tỉnh Long An về việc cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 của các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ thực hiện cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước và tiết kiệm thêm 10% chi thường xuyên còn lại của năm 2021, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Quản trị, Kế toán trưởng, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, P.HCQT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tiếp

PHỤ LỤC KINH PHÍ

**CẮT GIẢM 50% KINH PHÍ HỘI NGHỊ, ĐI CÔNG TÁC TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC
VÀ TIẾT KIỆM THÊM 10% CHI THƯỜNG XUYỀN CÒN LẠI CỦA NĂM 2021**

Đơn vị: Trường THPT Tân Thạnh

Mã số: 1064670

Mã KBNN nơi giao dịch: 0521

(Kèm theo Quyết định số 635/QĐ-SGDĐT ngày 20 tháng 8 năm 2021 của Sở GD&ĐT)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sự nghiệp	
1	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	-
1.1	Thu sự nghiệp	-
a	Học phí	
b	Thu khác	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại	-
2.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp được để lại	-
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp nộp NSNN	-
	Số thu sự nghiệp nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	150.000
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	150.000
1.1	Giáo dục trung học phổ thông - MNKT 074	150.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	150.000
	- Kinh phí 10% tiết kiệm thêm	100.000
	- Cắt giảm 50% kinh phí hội nghị, đi công tác trong và ngoài nước	50.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Trong đó 10% tiết kiệm	
1.2	Chi đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức - MNKT 085	-
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Số: 799/QĐ-SGDĐT

Long An, ngày 12 tháng 11 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO LONG AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh Long An về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo Long An;

Căn cứ Quyết định số 36/2018/QĐ-UBND ngày 20/7/2018 của UBND tỉnh Long An về việc sửa đổi Quyết định số 08/2016/QĐ-UBND ngày 18/02/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Long An;

Căn cứ Quyết định số 4499/QĐ-UBND ngày 09/12/2020 của UBND tỉnh Long An về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Long An năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-SGDĐT ngày 13/01/2021 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tăng, giảm dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 kinh phí không thường xuyên cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2021 được điều chỉnh tăng, giảm, Thủ trưởng đơn vị tổ chức thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Quản trị, Kế toán trưởng, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu: VT, P.HCQT.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thanh Tiệp

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Mẫu biểu số 48

Chương: 422

ĐIỀU CHỈNH TĂNG, GIẢM DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2021

Đơn vị: Trường THPT Tân Thạnh

Mã số: 1064670

Mã KBNN nơi giao dịch: 0521

(Kèm theo Quyết định số 899/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 11 năm 2021 của Sở GD&ĐT)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Tổng số
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí, sự nghiệp	
1	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp	-
1.1	Thu sự nghiệp	-
a	Học phí	
b	Thu khác	
2	Chi từ nguồn thu phí, thu sự nghiệp được để lại	-
2.1	Chi từ nguồn thu sự nghiệp được để lại	-
	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	-
3	Số thu phí, lệ phí, sự nghiệp nộp NSNN	-
	Số thu sự nghiệp nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.600
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	9.600
1.1	Giáo dục trung học phổ thông - MNKT 074	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Trong đó 10% tiết kiệm	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	Trong đó 10% tiết kiệm	
1.2	Chi đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức - MNKT 085	9.600
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.600

Đơn vị: Trường THPT Tân Thạnh

Chương: 422

ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ (6 THÁNG/CẢ NĂM)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

2021

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	So sánh (%)	
				Dự toán	Cùng kỳ năm trước
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.474	547	22,11	145,53
1	Số thu phí, lệ phí	2.474	547	22,11	145,53
1.1	Lệ phí: (Học phí)	785	239		
	Lệ phí A (học phí)	785	239		
	Lệ phí B				
					
1.2	Phí ...	1.689	308		
	Phí A (Dạy thêm, CT-xe đạp, phí tiêu hao nghề)	1.689	308		
	Phí B				
					
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.434	255	10,48	146,71
2.1	Chi sự nghiệp.....	2.434	255		
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.434	255		
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2.2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	40	0		
3.1	Lệ phí (nộp NSNN)	0	0		
	Lệ phí A (học phí)				
	Lệ phí B				
					
3.2	Phí	40	0		
	Phí A (Dạy thêm, CT-xe đạp, phí tiêu hao nghề)	40	0		
	Phí B				
					
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.149	3.718	40,64	91,80
1	Chi quản lý hành chính	9.149	3.718		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.633	3.718		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	516	0		
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				

ST TT	Nội dung	Dự toán năm	hiện quý/6 tháng/năm	Dự toán	Cùng kỳ năm trước
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
11	Chi Chương trình mục tiêu				
1	Chi Chương trình mục tiêu quốc gia				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)				
2	Chi Chương trình mục tiêu				
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)				

Ngày 01 tháng 06 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phan Văn Hà

Đơn vị: Trường THPT Tân Thạnh

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC năm 2020

(Kèm theo Quyết định số 755 /QĐ- SGDĐT ngày 29 / 10/2021 của Sở GDĐT Long An)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	2.135	2.135			
A	Tổng số thu	2.135	2.135			
1	Số thu phí, lệ phí	2.135	2.135			
1.1	Lệ phí	600	600			
1	Lệ phí A (học phí)	600	600			
	Lệ phí B	0	0			
		0	0			
1.2	Phí	1.535	1.535			
	Phí A	0	0			
	Phí B(khác : dạy thêm, Căn tin-xe đạp, phí tiêu	1.535	1.535			
		0	0			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Thu sự nghiệp khác	0	0			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	2.096	2.096			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	2.096	2.096			
1.1	Chi sự nghiệp.....	2.096	2.096			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.096	2.096			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0			
1.2	Chi quản lý hành chính	0	0			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			
C	Số thu nộp ngân sách nhà nước	38	38			
1	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0			
1.1	Lệ phí	0	0			
	Lệ phí...A	0	0			
	Lệ phí...B	0	0			
		0	0			
1.2	Phí	38	38			
	Phí ...A	0	0			
	Phí ...B	0	0			
		0	0			
	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	0	0			
	Hoạt động sự nghiệp khác	0	0			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7.800	7.800	6.540	80	
1	Chi quản lý hành chính	0	0			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0	0			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0	0			

2	Nghiên cứu khoa học	0	0		
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia	0	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ	0	0		
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở	0	0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức	0	0		
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	7.800	7.800	6.540	80
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7.696	7.696	6.540	80
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	104	104		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0		
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
5	Chi bảo đảm xã hội	0	0		
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
6	Chi hoạt động kinh tế	0	0		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	0	0		
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	0	0		
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0		
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	0	0		
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0	0		
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	0		
11	Chi chương trình mục tiêu	0	0		
1	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	0	0		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)	0	0		
2	Chi chương trình mục tiêu	0	0		
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu)	0	0		

Người lập



Nguyễn Viết Lại

Tân Thạnh, ngày 01/6/2022

Thủ trưởng đơn vị



Phan Văn Hà

Số: 755/QĐ-SGDĐT

Long An, ngày 29 tháng 10 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai Quyết toán ngân sách năm 2020
của Sở Giáo dục và Đào tạo

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số 5154/TB-STC ngày 27 tháng 10 năm 2021 của Sở Tài chính về việc thông báo thẩm định quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

Xét đề nghị của phòng Hành chính – Quản trị Sở Giáo dục và Đào tạo Long An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2020 của Sở Giáo dục và Đào tạo (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng Hành chính - Quản trị, kế toán trưởng và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, HCQT.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thanh Tiệp

Số TT	Nội dung	Trường THPT Thạnh Hóa		Trường THPT Tân Thạnh		Trường THCS & THPT Hậu Thạnh Đông		Trường THPT Kiến Tường	
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
1	Chỉ quản lý hành chính								
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.556.820.078	8.556.820.078	7.799.708.113	7.799.708.113	10.357.801.059	10.357.801.059	13.818.899.194	13.818.899.194
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.257.682.078	8.257.682.078	7.696.247.913	7.696.247.913	10.064.120.612	10.064.120.612	13.401.851.062	13.401.851.062
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	299.138.000	299.138.000	103.460.200	103.460.200	293.680.447	293.680.447	417.048.132	417.048.132
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình								
5	Chi bảo đảm xã hội								
6	Chi hoạt động kinh tế								
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường								
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin								
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin								
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao								
11	Chi chương trình mục tiêu								
	CTMT: 0110-072 - 00397								
	CTMT: 0110-073 - 00397								
	CTMT: 0110-072 - 00669								
II	Nguồn vốn viện trợ								
1	Chỉ quản lý hành chính								
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ								
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề								
3.1	Dự án WWO								
3.2	Dự án B								

Số TT	Nội dung	Trường THPT Thanh Hóa		Trường THPT Tân Thành		Trường THCS & THPT Hậu Thành Đông		Trường THPT Kiến Tường	
		Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt
1	2								
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	2.027.845.733	2.027.845.733	2.134.831.500	2.134.831.500	1.547.562.573	1.547.562.573	1.681.378.861	1.681.378.861
I	Số thu phí, lệ phí								
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	2.002.777.373	2.002.777.373	2.096.631.615	2.096.631.615	1.547.562.573	1.547.562.573	1.626.926.341	1.626.926.341
I	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	2.002.777.373	2.002.777.373	2.096.631.615	2.096.631.615	1.547.562.573	1.547.562.573	1.626.926.341	1.626.926.341
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2.002.777.373	2.002.777.373	2.096.631.615	2.096.631.615	1.547.562.573	1.547.562.573	1.626.926.341	1.626.926.341
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
2	Chi quản lý hành chính								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	Số phí lệ phí nộp ngân sách nhà nước	25.068.360	25.068.360	38.199.885	38.199.885	0	0	54.452.520	54.452.520
I	Lệ phí								
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ	25.068.360	25.068.360	38.199.885	38.199.885	0	0	54.452.520	54.452.520
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	8.556.820.078	8.556.820.078	7.799.708.113	7.799.708.113	10.357.801.059	10.357.801.059	13.818.899.194	13.818.899.194
I	Nguồn ngân sách trong nước	8.556.820.078	8.556.820.078	7.799.708.113	7.799.708.113	10.357.801.059	10.357.801.059	13.818.899.194	13.818.899.194

Số: 60/KH-THPT

Tân Thạnh, ngày 21 tháng 9 năm 2021

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021 -2022

Căn cứ Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân Ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Trường THPT Tân Thạnh xây dựng kế hoạch thực hiện trong năm học 2021 -2022 như sau:

I/ Mục tiêu thực hiện công khai:

1. Thực hiện công khai cam kết của cơ sở giáo dục về chất lượng giáo dục và công khai về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và về thu chi tài chính để người học, các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát và đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện công khai của các cơ sở giáo dục nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các cơ sở giáo dục trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục.

II/ Nội dung công khai

1/ Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- Công khai điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường.

Nhà trường căn cứ vào các qui định của ngành, nghị quyết của Hội đồng trường được thông qua trong Đại hội công chức để công khai các nội dung gồm:

a) Cam kết chất lượng giáo dục:

+ Chương trình giáo dục theo qui định của ngành áp dụng cho năm học 2021-2022

+ Điều lệ trường trung học; Nội qui nhà trường.

+ Bảng thỏa ước giữa nhà trường và gia đình

+ Yêu cầu thái độ học tập tích cực của học sinh

+ Điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường trong năm học.

+ Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh như học bổng, tặng SGK cho học sinh diện chính sách, cho mượn SGK từ tủ sách dùng chung,...

+ Đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của cơ sở giáo dục, đổi mới phương pháp giảng dạy của GV, không đọc chép,...

+ Chỉ tiêu về đạo đức, học tập, sức khỏe, tỷ lệ bỏ học, nghỉ học của học sinh

b) Chất lượng giáo dục thực tế:

- + Kết quả 2 mặt giáo dục của học sinh.
- + Tổng hợp tình hình sức khỏe của học sinh
- + Kết quả thi học sinh giỏi văn hóa, máy tính cầm tay, TDTT, VHVN, các kỳ thi khác.
- + Số học sinh đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp, dự thi tốt nghiệp, đỗ và rớt tốt nghiệp.
- + Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng.

c) Mức chất lượng tối thiểu, đạt chuẩn quốc gia:

- + Kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia theo lộ trình và kết quả đạt được theo năm học.

d) Kiểm định cơ sở giáo dục:

- + Kế hoạch kiểm định chất lượng giáo dục, báo cáo tự đánh giá, báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục:

a) Cơ sở vật chất:

- + Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng cho học sinh, bình quân trên một học sinh

- + Số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- + Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo

- + Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

a) Tình hình tài chính:

Quy chế công khai tài chính theo Thông tư 19/2005/TT-BTC ngày 9 tháng 3 năm 2005 và theo Thông tư số 21/2005/TT-BTC ngày 22 tháng 3 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện qui chế công khai tài chính đối với các đơn vị dự toán ngân sách và các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

- b) Mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.*

c) Các khoản chi theo từng năm học:

- + Các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài

+ Mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất)

+ Mức chi thường xuyên/1 học sinh

+ Chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong năm học.

III/ Hình thức và thời điểm công khai:

- Niêm yết công khai trên bảng thông tin tại trường, đảm bảo thuận tiện cho mọi người xem xét.

- Thời điểm công bố là tháng 10 năm 2021. Đồng thời có bổ sung khi cần thiết

- BGH trường tiếp công dân đầy đủ cả 6 ngày /tuần, báo cáo đầy đủ các nội dung theo qui định công khai cho cha mẹ học sinh khi có yêu cầu trực tiếp.

- Báo cáo đầy đủ trong các cuộc họp Hội đồng trường, họp cha mẹ học sinh.

IV/ Tổ chức thực hiện:

Giao Ban chỉ đạo thực hiện Quy chế dân chủ trong trường học thực hiện đầy đủ nội dung kế hoạch này.

Trên đây là kế hoạch thực hiện quy chế công khai trong nhà trường năm học 2021- 2022

Nơi nhận:

- Sở GD&ĐT (thay b/c);
- BCĐ QCDC trường (thực hiện);
- BGH,CD trường (phối hợp th/hiện);
- Lưu VT ./.

HIỆU TRƯỞNG

Phùng Phi Loan

SỞ GD&ĐT LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TRƯỜNG THPT TÂN THẠNH

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: /BB-THPT

Tân Thạnh, ngày 27 tháng 9 năm 2021

BIÊN BẢN

Kiểm tra việc thực hiện công khai theo quy định trong trường học

Hôm nay ngày 27 tháng 9 năm 2021 tại trường THPT Tân Thạnh, chúng tôi gồm có:

- + Ông Phan Văn Hà: Bí thư Đảng bộ - Hiệu trưởng
- + Bà Ngô Thị Hồng Diễm: Chủ tịch CĐ
- + Ông Nguyễn Văn Bôn Trưởng ban TTND
- + Bà Nguyễn Hồng Phát: Nhân viên văn thư
- + Bà Đoàn Phan Trinh Tiên: Tổ trưởng chuyên môn
- + Bà Nguyễn Ngọc Yến: Bí thư Đoàn TNCS Hồ Chí Minh

Đã tiến hành kiểm tra và lập biên bản xác nhận về hình thức công khai theo quy định của Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, kết quả cụ thể như sau:

1, Thời gian trường đã công khai: Từ ngày 27/9/2021

2, Hình thức công khai:

- Treo bảng tại khu hành chính
- Dán trong phòng các tổ chuyên môn
- Đưa trên hộp thư, zalo của trường, trang web của trường
- Thông báo trước cuộc họp cha mẹ học sinh đầu năm học

3, Các nội dung đã được công khai:

a, Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế:

- + Công khai điều kiện và đối tượng tuyển sinh
- + Công khai yêu cầu kết phối hợp của gia đình với nhà trường và chương trình học tập trường thực hiện trong năm học.
- + Công khai cam kết của nhà trường về chất lượng đào tạo trong năm học.
- + Công khai chất lượng đào tạo của nhà trường trong năm học 2020 – 2021.

b, Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:

- + Công khai thực trạng cơ sở vật chất của trường hiện có, khả năng đáp ứng cho nhu cầu trong năm học.
- + Công khai đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường (Số lượng, chủng loại, trình độ và năng lực của đội ngũ)

c, Công khai thu chi tài chính:

- + Công khai kết quả sử dụng nguồn kinh phí năm học 2020 – 2021
- + Công khai các khoản thu, mức thu (huy động) và kế hoạch chi trong năm học 2020 – 2021.
- + Công khai chế độ miễn giảm và các quyền lợi khác đối với người học.

4, Đánh giá việc thực hiện công khai:

* Ưu điểm:

- + Đã có kế hoạch triển khai thực hiện Quy chế công khai trong nhà trường theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT của Bộ giáo dục và Đào tạo.
- + Đã tổ chức công khai đảm bảo đúng tiến độ thời gian, đầy đủ nội dung theo Quy chế đã quy định.
- + Đã có nhiều cố gắng trong việc đa dạng hoá các hình thức công khai như: dán các biểu mẫu, các nội dung cần công khai ở bảng thông báo phòng Hội đồng, gửi

qua email, zalo cho toàn thể cán bộ, công nhân viên trong toàn trường, công khai trên website của nhà trường; các biểu mẫu, nội dung công khai được in và treo bảng thông báo ngoài trời để phụ huynh có thể đọc trực tiếp và công khai trong các cuộc họp phụ huynh HS của trường, đảm bảo tiện lợi cho cán bộ, giáo viên, công nhân viên và cha mẹ học sinh được biết, theo dõi, đóng góp ý kiến với công tác quản lý của nhà trường.

* Tồn tại:

+ Cán bộ, giáo viên và cha mẹ học sinh còn ít tham gia đóng góp ý kiến với nhà trường.

* Đề xuất:

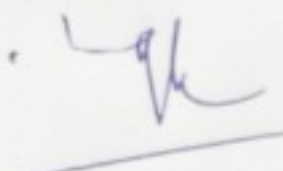
Trường cần làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền để mọi cán bộ, giáo viên và cha mẹ học sinh tích cực tham gia vào công việc chung của nhà trường

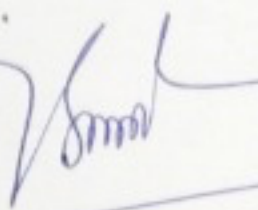
TỔ TRƯỞNG

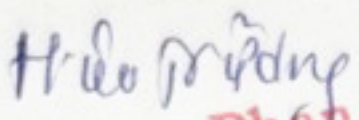
THANH TRA NHÂN DÂN

THƯ KÝ

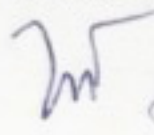



Nguyễn Văn Bôn


Nguyễn Hằng Phát


Phan Văn Hà

CÁC THÀNH VIÊN TỔ KIỂM TRA


Đoàn Phạm Trình Tiên


Phan Phi Loan


Nguyễn Ngọc Yên